

Số: /2026/NQ-HĐND Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định về cơ chế, chính sách quản lý và phát triển khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

(Thực hiện điểm a, b, c khoản 2 Điều 20 của Luật Thủ đô số 02/2026/QH16)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 02/2026/QH16;

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15;

Căn cứ Luật công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về cơ chế, chính sách quản lý và phát triển khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố; Báo cáo thẩm tra số .../BC-BKHCN ngày tháng năm 2026 của Ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội tại kỳ họp thứ 3;

Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết quy định về cơ chế, chính sách quản lý và phát triển khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết quy định về cơ chế, chính sách quản lý và phát triển khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Thủ đô số 02/2026/QH16.

2. Các quy định, cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý và phát triển khu công nghệ cao không được quy định tại Nghị quyết này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành và các quy định có liên quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội

(sau đây gọi tắt là Ban Quản lý); Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu công nghệ cao; các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý và phát triển các khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác có liên quan đến các hoạt động quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố* gồm khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và loại hình tập trung, liên kết ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong các lĩnh vực khác.

2. *Khu công nghệ cao* là loại hình khu chức năng được quy định tại Điều 22 Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15.

3. *Khu công nghệ số tập trung* là loại hình khu chức năng được quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15.

4. *Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao* là loại hình khu chức năng được quy định tại Điều 24 Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15.

5. *Mở rộng khu công nghệ cao* là việc điều chỉnh ranh giới làm tăng quy mô tổng diện tích trên 10% hoặc trên 30 ha so với tổng diện tích khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện hữu, trong đó khu vực mở rộng có ranh giới lân cận hoặc liền kề, có thể kết nối hạ tầng kỹ thuật với khu chức năng hiện hữu.

6. *Điều chỉnh ranh giới khu công nghệ cao* là việc thay đổi ranh giới khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện hữu mà vẫn giữ nguyên quy mô diện tích đất, hoặc làm giảm quy mô diện tích đất hoặc làm tăng quy mô diện tích đất từ 10% trở xuống hoặc từ 30 ha trở xuống so với diện tích đất khu chức năng hiện hữu.

7. *Điều chỉnh khác* là các điều chỉnh không làm thay đổi ranh giới khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bao gồm điều chỉnh về mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu sử dụng đất, cơ cấu nguồn vốn và các điều chỉnh khác có liên quan.

8. *Hoạt động công nghệ cao* là hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm chuyển giao, ứng dụng, thương mại hóa công nghệ cao; thu hút và phát triển nhân lực công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; phát triển công nghiệp công nghệ cao; phát triển hệ sinh thái công nghệ cao.

9. *Hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao* bao gồm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện, thực hành, nghiên cứu ứng dụng và phát triển nguồn nhân lực

nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho nghiên cứu, phát triển, sản xuất, vận hành, quản lý, thương mại hóa và dịch vụ công nghệ cao.

10. *Nhà lưu trú trong khu công nghệ cao* là công trình được đầu tư xây dựng trên phần diện tích đất thương mại, dịch vụ trong ranh giới của khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để cho thuê đối với các đối tượng quy định tại Nghị quyết này.

Chương II

THÀNH LẬP, MỞ RỘNG, ĐIỀU CHỈNH KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 4. Quy định về việc thành lập, mở rộng khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố:

a) Điều kiện thành lập khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

b) Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

c) Điều kiện thành lập khu công nghệ số tập trung được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ngày 14/6/2025.

2. Điều kiện mở rộng khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Khu vực mở rộng có vị trí, quy mô và các điều kiện đảm bảo kết nối thuận lợi với hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các hoạt động của khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiện hữu.

3. Khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố được xác định là đã được thành lập, mở rộng kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

c) Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc chấp thuận nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư;

4. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật Thủ đô, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về đầu tư, pháp luật có liên quan và các quy định sau:

a) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đề xuất dự án đầu tư được lập trên cơ sở quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết (nếu có) của khu công nghệ cao được phê duyệt và phải có nội dung thuyết minh việc đáp ứng các điều kiện về thành lập, mở rộng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

b) Đối với khu công nghệ số tập trung, ngoài các nội dung quy định tại điểm a khoản này, còn phải có nội dung thuyết minh về việc đáp ứng các tiêu chí về chức năng, quy mô diện tích, nhân lực và các tiêu chí khác có liên quan theo quy định của pháp luật về khu công nghệ số tập trung.

c) Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đề xuất dự án đầu tư bao gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về đầu tư, pháp luật khác có liên quan và việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chí quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

5. Khu chức năng được công nhận là khu công nghệ số tập trung tại thời điểm được cấp có thẩm quyền thành lập theo quy định tại khoản 3 Điều này, mà không phải thực hiện thủ tục công nhận khu công nghệ số tập trung theo quy định của pháp luật về khu công nghệ số tập trung.

Điều 5. Quy định về việc điều chỉnh khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Điều kiện điều chỉnh ranh giới bao gồm: phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tổng thể Thủ đô; có trong phương án phát triển các khu công nghệ cao của quy hoạch tổng thể Thủ đô; được sự đồng ý về chủ trương của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Ban Quản lý tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết (nếu có) của khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn để cập nhật ranh giới điều chỉnh.

3. Nội dung phê duyệt tại khoản 2 Điều này là căn cứ để cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận điều chỉnh chủ trương đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao (nếu thuộc trường hợp phải điều chỉnh) theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

Chương III

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 6. Quy hoạch phát triển khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Trường hợp cần bổ sung hoặc mở rộng các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố mà chưa có trong định hướng của quy hoạch tổng thể Thủ đô được phê duyệt:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phạm vi, ranh giới, quy mô của khu công nghệ cao trong phần diện tích đất dự trữ phát triển tại quy hoạch tổng thể Thủ đô, quyết định điều chỉnh chức năng của khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong quy hoạch tổng thể Thủ đô sang phát triển khu công nghệ cao, trong đó ưu tiên phát triển khu công nghệ số tập trung.

b) Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố tại điểm a khoản này là một trong các điều kiện thành lập, mở rộng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

c) Nội dung bổ sung, điều chỉnh khu công nghệ cao tại điểm a khoản này được cập nhật vào quy hoạch tổng thể Thủ đô khi thực hiện điều chỉnh.

2. Trong quá trình phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố, Ban Quản lý được điều chỉnh vị trí, ranh giới, quy mô diện tích so với quy hoạch tổng thể Thủ đô nhưng không được vượt quá 10% diện tích của khu công nghệ cao.

3. Khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố phải được quy hoạch thành 02 nhóm phân khu chức năng chính, bao gồm:

a) Nhóm phân khu thực hiện hoạt động công nghệ cao quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị quyết này. Tổng diện tích đất của nhóm phân khu này phải bảo đảm tối thiểu 50% diện tích đất của khu công nghệ cao.

b) Nhóm phân khu cung cấp dịch vụ, bao gồm quản lý điều hành, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, giải trí, lưu trú, thương mại và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ hoạt động của khu công nghệ cao và khu vực xung quanh.

4. Theo yêu cầu quản lý và phát triển của từng khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố, khi phê duyệt quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết (nếu có) của khu công nghệ cao, Ban Quản lý được bố trí các khu đất có chức năng sử dụng hỗn hợp bao gồm hoạt động công nghệ cao và hoạt động thương mại, dịch vụ nhưng phải bảo đảm tỷ lệ diện tích đất và diện tích sàn xây dựng cho các hoạt động thương mại, dịch vụ không được vượt quá 15% tổng diện tích đất và diện tích sàn xây dựng của toàn khu đất.

Điều 7. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố trong trường hợp cần thiết được tách ra thành dự án độc lập để thực hiện theo các quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể sau:

a) Trường hợp khu công nghệ cao được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bằng vốn ngân sách nhà nước thì dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt ngay sau khi Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến chấp thuận bằng văn bản về việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu công nghệ cao có quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết được phê duyệt, mà không cần phải có chủ trương đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao được phê duyệt.

b) Trường hợp khu công nghệ cao được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật bằng vốn đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp thì dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt sau khi có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

2. Trường hợp theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố cần triển khai ngay dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập để thu hồi đất khu công nghệ cao trước khi có đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày có văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xác định sơ bộ phạm vi, ranh giới dự kiến thu hồi đất theo quy hoạch tổng thể Thủ đô hoặc quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao (nếu có).

b) Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có kết quả xác định sơ bộ phạm vi ranh giới tại điểm a khoản này, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì lập chủ trương đầu tư dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và gửi Sở Tài chính thẩm định, thành phần gồm: Tờ trình đề nghị chấp thuận chủ trương thực hiện dự án; Văn bản đề xuất dự án, gồm các nội dung chủ yếu về mục tiêu, quy mô, nguồn vốn thực hiện, địa điểm, tiến độ, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có), đề xuất chủ đầu tư (bao gồm cả việc đề xuất giao chủ đầu tư các dự án thành phần nếu cần); văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố cho phép triển khai dự án; các tài liệu khác có liên quan.

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính có trách nhiệm lấy ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tham gia ý kiến về các nội dung thuộc phạm vi quản lý của mình và các nội dung khác có liên quan trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cho ý kiến.

d) Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, tổ chức, Sở Tài chính tổng hợp, lập báo cáo thẩm định và trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, hồ sơ trình gồm: các tài liệu quy định tại điểm b khoản này, báo cáo thẩm định, các tài liệu khác có liên quan.

đ) Trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Nội dung chủ yếu của Quyết định chủ trương đầu tư bao gồm mục tiêu, quy mô, nguồn vốn, địa điểm, tiến độ thực hiện, chủ đầu tư dự án và phân chia các dự án thành phần (nếu có).

e) Căn cứ chủ trương đầu tư dự án được phê duyệt, trong thời hạn không quá 30 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt dự án bồi thường, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập đối với diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn hành chính của xã trên cơ sở đề xuất và thẩm định của cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc.

3. Việc bố trí kinh phí để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện như sau:

a) Thành phố bố trí kinh phí từ ngân sách cấp Thành phố, các nguồn vốn hợp pháp khác và thực hiện cơ chế thanh toán linh hoạt, không phụ thuộc vào mức vốn giao của từng dự án thuộc kế hoạch đầu tư ngân sách của Thành phố để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này trong trường hợp chưa lựa chọn được nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao.

b) Trường hợp Thành phố đã lựa chọn được nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng, nhà đầu tư có trách nhiệm bố trí đầy đủ, kịp thời kinh phí để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này. Số tiền nhà đầu tư đã bố trí được xem xét khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất.

c) Trường hợp trong thời gian Thành phố đang bố trí kinh phí để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà lựa chọn được nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng thì nhà đầu tư có trách nhiệm tiếp tục chi trả chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí có liên quan phát sinh từ thời điểm nhà đầu tư được lựa chọn.

Nhà đầu tư có trách nhiệm hoàn trả ngân sách Thành phố số tiền mà Thành phố đã chi trả cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Số tiền nhà đầu tư đã hoàn trả cho ngân sách Thành phố và số tiền nhà đầu tư đã bố trí để tiếp tục chi trả sẽ được xem xét khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất.

d) Trường hợp quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có Thông báo về việc hoàn trả cho ngân sách Thành phố và thông báo về việc bố trí

kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ quy định tại điểm b và điểm c khoản này mà nhà đầu tư không chuyển đầy đủ kinh phí thì Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ xem xét, thu hồi quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư mà không bồi hoàn bất kỳ khoản chi phí nào mà nhà đầu tư đã ứng trước (nếu có) và không hoàn trả nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án mà nhà đầu tư đã thực hiện.

4. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm cả trường hợp tách thành dự án độc lập và trường hợp không tách thành dự án độc lập) được áp dụng cơ chế, chính sách như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi chưa bố trí được đất tái định cư.

b) Áp dụng mức bồi thường (bằng tiền), mức thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng, mức hỗ trợ tiền thuê nhà tạm cư trong thời gian chờ bố trí tái định cư đối với trường hợp tự lo tạm cư bằng 1,5 lần so với mức quy định của Thành phố.

c) Áp dụng mức hỗ trợ bằng 50% đơn giá xây dựng đối với công trình xây dựng trên đất nông nghiệp nhưng trực tiếp phục vụ nhu cầu ở, sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

d) Trường hợp người có đất ở bị thu hồi mà phải di chuyển chỗ ở và được bồi thường bằng giao đất ở hoặc nhà ở tái định cư nhưng tiền bồi thường về đất đối với diện tích đất ở bị thu hồi không đủ so với giá trị của một suất tái định cư tối thiểu thì được Thành phố hỗ trợ bằng tiền đủ để được giao một suất tái định cư tối thiểu theo quy định áp dụng đối với khu vực thu hồi đất.

đ) Áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn đối tất cả các gói thầu tư vấn, phi tư vấn, hàng hóa, thi công, xây lắp, hỗn hợp để phục vụ thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

e) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chế độ phụ cấp (ngoài chế độ, chính sách được hưởng theo quy định hiện hành) đối với cán bộ, công chức, người lao động làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng không được vượt quá mức lương cơ sở/người/tháng từ nguồn kinh phí ngân sách cấp xã.

g) Cơ chế, chính sách tại điểm b, điểm c, điểm d khoản này được áp dụng đối với các dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành (không bao gồm dự án được phê duyệt điều chỉnh).

Điều 8. Yêu cầu, tiêu chí đối với hệ thống hạ tầng của khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Hệ thống hạ tầng của khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ, hạ tầng xã hội và các công trình phục vụ quản lý, vận hành, được đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại, đồng bộ, thông minh, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

a) Hạ tầng kỹ thuật bao gồm hệ thống giao thông, cấp điện, viễn thông, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, xử lý chất thải, chiếu sáng công cộng, cây xanh, công trình phòng cháy chữa cháy, công trình bảo vệ môi trường và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ hoạt động của khu công nghệ cao. Hệ thống hạ tầng cấp điện, viễn thông và xử lý nước thải trong khu công nghệ cao phải đáp ứng các tiêu chí cụ thể sau: hệ thống cấp điện phải có dự phòng công suất tối thiểu 20%, bảo đảm 100% phụ tải trọng yếu có nguồn dự phòng; hệ thống viễn thông phải bảo đảm 100% lô đất có khả năng đầu nối cáp quang, có tuyến trục dự phòng; hệ thống xử lý nước thải phải thu gom 100% nước thải phát sinh, có công suất xử lý phù hợp với lưu lượng tính toán, có dự phòng công suất, quan trắc tự động, phương án dự phòng và xử lý sự cố phù hợp với mức độ rủi ro môi trường của khu công nghệ cao.

b) Hạ tầng số bao gồm trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, hạ tầng viễn thông tốc độ cao, mạng 5G/6G và các thế hệ tiếp theo, hạ tầng IoT, hệ thống cảm biến, camera thông minh, nền tảng số dùng chung, hệ thống quản lý điều hành thông minh và các hạ tầng công nghệ số khác phục vụ hoạt động quản lý, sản xuất, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Hạ tầng số trong khu công nghệ cao phải bảo đảm kết nối băng rộng, tốc độ cao, an toàn, có khả năng dự phòng, mở rộng và tích hợp dữ liệu. Khu công nghệ cao phải được phủ sóng 5G và có hệ thống điều hành tập trung hoặc IOC; tích hợp dữ liệu về điện, nước, nước thải, giao thông, an ninh và môi trường; hạ tầng kỹ thuật chính được số hóa trên nền tảng bản đồ số GIS.

c) Hạ tầng công nghệ bao gồm trung tâm nghiên cứu và phát triển, phòng thí nghiệm, trung tâm thử nghiệm, cơ sở kiểm định, trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm công nghệ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán hiệu năng cao, trung tâm trí tuệ nhân tạo và các công trình phục vụ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cao.

d) Hạ tầng xã hội bao gồm công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, thương mại, dịch vụ, nhà lưu trú, không gian công cộng và các công trình hạ tầng xã hội khác phục vụ hoạt động của khu công nghệ cao.

2. Hệ thống hạ tầng khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố phải tuân thủ và phù hợp các quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan và đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Hệ thống hạ tầng phải bảo đảm khả năng kết nối đồng bộ giữa các nhóm phân khu chức năng, kết nối đồng bộ với hạ tầng khu vực và hạ tầng đô thị của Thành phố, bảo đảm khả năng chia sẻ, tích hợp dữ liệu và ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành.

b) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số và hạ tầng công nghệ phải được xây dựng theo tiêu chuẩn tiên tiến, bảo đảm vận hành an toàn, ổn định, liên tục, đáp ứng yêu cầu về an ninh mạng, an toàn dữ liệu, bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng

lượng và thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật.

c) Khuyến khích áp dụng mô hình quản lý thông minh, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, công nghệ số và công nghệ xanh trong đầu tư, vận hành và khai thác hệ thống hạ tầng.

3. Việc đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghệ cao được thực hiện theo thứ tự ưu tiên và phù hợp với yêu cầu phát triển khu công nghệ cao, trước tiên hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật thiết yếu gồm giao thông, cấp điện, viễn thông, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, xử lý chất thải; phát triển hạ tầng số nhằm bảo đảm kết nối, quản lý thông minh, dữ liệu dùng chung và chuyển đổi số trong khu công nghệ cao gồm hạ tầng 5G, IoT, trung tâm dữ liệu, trung tâm điều hành IOC; phát triển hạ tầng xã hội nhằm bảo đảm điều kiện sống thiết yếu: nhà lưu trú, trường học, trung tâm y tế,...; đồng thời từng bước đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, kiểm định, đo lường, ươm tạo, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Điều 9. Cơ chế, chính sách đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố (không phân biệt nguồn vốn đầu tư) phải bao gồm các hạng mục công trình quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này.

2. Đối với khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thì việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật được thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà nước đầu tư xây dựng toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số của khu công nghệ cao (trừ các công trình hạ tầng kỹ thuật quy định tại điểm b khoản này) bảo đảm đấu nối đến từng khu đất theo quy hoạch, thực hiện công tác san lấp mặt bằng toàn bộ diện tích khu công nghệ cao để phục vụ việc triển khai dự án của nhà đầu tư.

b) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện, viễn thông có trách nhiệm đầu tư công trình cấp điện, viễn thông của khu công nghệ cao và phải hoàn thành đồng bộ cùng với hệ thống hạ tầng do Nhà nước đầu tư tại điểm a khoản này.

c) Chủ đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số của khu công nghệ cao sử dụng vốn đầu tư công tại điểm a khoản này là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc các cấp, ngành của Thành phố.

3. Đối với khu công nghệ cao được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật bằng vốn đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư hạ tầng:

a) Nhà đầu tư hạ tầng có trách nhiệm đầu tư xây dựng toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số của khu chức năng bảo đảm đấu nối đến từng khu đất theo quy hoạch, thực hiện công tác san lấp mặt bằng toàn bộ diện tích khu công nghệ cao để phục vụ việc triển khai dự án của các nhà đầu tư.

b) Nhà đầu tư hạ tầng có trách nhiệm thỏa thuận với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông để xác định trách nhiệm, phạm vi, tiến độ đầu tư các công trình hạ tầng cấp điện, cấp nước, viễn thông của khu công nghệ cao, bảo đảm phải hoàn thành đồng bộ cùng với hệ thống hạ tầng do nhà đầu tư hạ tầng đầu tư tại điểm a khoản này.

c) Căn cứ yêu cầu và mục tiêu phát triển của từng khu công nghệ cao, Nhà nước có thể hỗ trợ đầu tư một số công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số của khu công nghệ cao. Sau khi hoàn thành đầu tư, Thành phố bàn giao cho nhà đầu tư hạ tầng để quản lý, vận hành, khai thác mà không thu hồi chi phí đã đầu tư. Nhà đầu tư hạ tầng không được tính giá trị tài sản công mà Thành phố đã đầu tư vào tổng vốn đầu tư của dự án đầu xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng để xác định giá vốn và tính đơn giá cho thuê lại đất đã có hạ tầng trong khu công nghệ cao.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố giao Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài khu công nghệ cao bảo đảm kết nối khu công nghệ cao với khu vực xung quanh bằng vốn ngân sách của Thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác, bảo đảm hoàn thành đồng bộ với hệ thống hạ tầng nội bộ của khu công nghệ cao và chuyên gia, người lao động làm việc trong khu công nghệ cao.

5. Trường hợp đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số của khu công nghệ cao theo phương thức đối tác công tư (PPP) thì Ủy ban nhân dân Thành phố được thực hiện theo cơ chế, chính sách sau:

a) Áp dụng hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (hợp đồng BT) và các hình thức hợp đồng PPP khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Xác định quỹ đất dự kiến để thanh toán cho nhà đầu tư, bảo đảm giá trị quỹ đất dự kiến thanh toán tương đương với giá trị dự toán công trình BT và được thực hiện cơ chế bù trừ chênh lệch giữa giá trị công trình BT và giá trị quỹ đất thanh toán tại thời điểm thanh toán.

c) Phân công, phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc để triển khai dự án PPP.

Điều 10. Cơ chế, chính sách đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng số, hạ tầng công nghệ của khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Thành phố ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng số, hạ tầng công nghệ dùng chung tại khu công nghệ cao, bao gồm trung tâm dữ liệu, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng viễn thông băng thông rộng, nền tảng số dùng chung, hạ tầng trí tuệ nhân tạo, hệ thống tính toán hiệu năng cao và các công trình công nghệ chiến lược khác.

2. Khuyến khích và ưu tiên thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng số, hạ tầng công nghệ theo phương thức đối tác công tư (PPP), hợp tác quốc tế và các hình

thức hợp tác hợp pháp khác nhằm huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển đồng bộ hạ tầng công nghệ tại khu công nghệ cao.

Điều 11. Cơ chế, chính sách đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Việc đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội và nhà lưu trú trong khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật được thực hiện theo quy định sau:

a) Ban Quản lý cho các tổ chức, cá nhân thuê đất để đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội và nhà lưu trú trong khu công nghệ cao theo hình thức đầu tư kinh doanh.

b) Nhà nước có thể đầu tư xây dựng một số nhà lưu trú chất lượng cao (gồm nhà chung cư cao tầng và nhà lưu trú thấp tầng) cùng đầy đủ các trang thiết bị, dịch vụ, tiện ích và công trình hạ tầng xã hội thiết yếu để phục vụ hoạt động của khu công nghệ cao và không thu hồi chi phí đã đầu tư.

c) Ban Quản lý lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án hạ tầng xã hội và nhà lưu trú do ngân sách Thành phố đầu tư tại điểm b khoản này theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

d) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc các cấp, ngành của Thành phố là chủ đầu tư dự án xây dựng nhà lưu trú tại điểm b khoản này và có trách nhiệm bàn giao cho Công ty phát triển khu công nghệ cao Thành phố quy định tại Điều 28 Nghị quyết này quản lý, khai thác, vận hành nhà lưu trú sau khi hoàn thành xây dựng.

2. Việc đầu tư xây dựng nhà lưu trú trong khu công nghệ cao được doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật được thực hiện theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư hạ tầng cho các tổ chức, cá nhân thuê lại đất để đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội và nhà lưu trú trong khu công nghệ cao hoặc trực tiếp đầu tư xây dựng các công trình này bằng nguồn vốn đầu tư của mình, bảo đảm trong thời hạn không quá 05 năm kể từ thời điểm khu công nghệ cao đi vào hoạt động phải hoàn thành toàn bộ các công trình nhà lưu trú theo quy hoạch được duyệt.

b) Trường hợp quá thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà các công trình nhà lưu trú trong khu công nghệ cao chưa được hoàn thành xây dựng thì nhà đầu tư hạ tầng phải tạm dừng việc thu hút đầu tư và không được cho thuê lại đất đối với các nhà đầu tư thứ cấp cho đến khi toàn bộ các công trình nhà lưu trú được hoàn thành xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

c) Nhà đầu tư hạ tầng được tính chi phí đầu tư xây dựng nhà lưu trú do mình đầu tư vào chi phí đầu tư hạ tầng khu công nghệ cao và được thu hồi chi phí đã đầu tư thông qua đơn giá cho thuê lại đất có hạ tầng tại khu công nghệ cao.

3. Dự án đầu tư xây dựng nhà lưu trú trong khu công nghệ cao sử dụng vốn đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp phải được Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao được nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án xây dựng nhà lưu trú và được thuê nhà lưu trú của chủ đầu tư dự án nhà lưu trú để cho chuyên gia, người lao động của mình thuê, thuê lại.

5. Việc quản lý, sử dụng nhà lưu trú trong khu công nghệ cao được thực hiện theo quy định như sau:

a) Nhà lưu trú trong khu công nghệ cao được ưu tiên bố trí cho chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, người lao động, sinh viên, học viên làm việc, học tập tại khu công nghệ cao thuê và phải bảo đảm không hình thành đơn vị ở độc lập.

b) Trường hợp sau khi đã ưu tiên bố trí cho các đối tượng tại điểm a khoản này thuê mà quỹ nhà lưu trú chưa sử dụng hết thì được bố trí cho người lao động làm việc ngoài khu công nghệ cao thuê nhưng thời hạn thuê tối đa không quá 03 năm một lần và được gia hạn sau khi hết thời hạn thuê, đồng thời phải bảo đảm không ảnh hưởng đến nhu cầu lưu trú của các đối tượng làm việc, hoạt động, học tập tại khu công nghệ cao.

c) Ban Quản lý ban hành Quy chế quản lý, sử dụng, khai thác, vận hành nhà lưu trú trong khu công nghệ cao, tiêu chuẩn diện tích nhà lưu trú, tiêu chí về đối tượng được thuê nhà; thông qua khung mức phí quản lý, vận hành nhà lưu trú theo đề xuất của chủ đầu tư dự án hoặc của đơn vị được ủy thác quản lý, vận hành.

d) Ban Quản lý xây dựng Quy chế phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố và cơ quan, đơn vị có liên quan trong quản lý nhà lưu trú, bảo đảm an ninh, an toàn và các nội dung khác có liên quan theo quy định.

Chương IV

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 12. Chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Khu công nghệ cao có chức năng, nhiệm vụ như sau:

a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

b) Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược;

c) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược;

d) Đào tạo nhân lực công nghệ cao;

đ) Thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, sản phẩm và chính sách mới về công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

e) Kết nối và hình thành hệ sinh thái công nghệ cao để thúc đẩy và lan tỏa đổi mới sáng tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược; kết nối chuỗi cung ứng, thu hút các doanh nghiệp phụ trợ để hình thành mạng lưới liên kết chặt chẽ ngay trong khu vực;

g) Hỗ trợ ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

h) Tổ chức hoặc liên kết tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp về công nghệ cao, công nghệ chiến lược; thu hút nguồn nhân lực trình độ cao trong nước và nước ngoài phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược; thực hiện các chương trình hợp tác nghiên cứu, trao đổi công nghệ với các đối tác nước ngoài để tiếp nhận và làm chủ công nghệ mới;

i) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, triển lãm, kết nối cung cầu công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

k) Cung cấp hạ tầng số, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng công nghệ đồng bộ; cung cấp các dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, dịch vụ tài chính và một số dịch vụ khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của khu công nghệ cao;

l) Tổ chức tư vấn, hỗ trợ đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ; quản lý và khai thác tài sản trí tuệ được hình thành từ các hoạt động nghiên cứu tại Khu công nghệ cao để thương mại hóa và chuyển giao công nghệ.

2. Khu công nghệ số tập trung có chức năng, nhiệm vụ như sau:

a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, làm chủ và phát triển các công nghệ số, chuyển giao về công nghệ số; thiết lập và vận hành môi trường thử nghiệm có kiểm soát đối với các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh số mới.

b) Thực hiện các hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ số, cung ứng dịch vụ công nghệ số: sản phẩm phần mềm và cung ứng dịch vụ công nghệ số; sản phẩm phần cứng, điện tử thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm;

c) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; nghiên cứu, sản xuất thiết bị, máy móc, công cụ phục vụ trực tiếp cho công nghiệp bán dẫn.

d) Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực công nghiệp công nghệ số; tổ chức hoặc liên kết tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số chuyên sâu; cập nhật kiến thức công nghệ mới và thu hút đội ngũ chuyên gia, nhân tài trong lĩnh vực công nghệ số về làm việc.

đ) Tổ chức các hoạt động hỗ trợ, ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số; xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư về công nghệ số; nuôi dưỡng và

thúc đẩy sự hình thành, phát triển của các doanh nghiệp khởi nghiệp số thông qua các chương trình tăng tốc và hỗ trợ pháp lý;

e) Cung cấp hạ tầng công nghiệp công nghệ số; các công trình hạ tầng kỹ thuật, tòa nhà văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất phục vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ số;

g) Tổ chức các hoạt động hội thảo, diễn đàn, cuộc thi công nghệ; xây dựng mạng lưới liên kết giữa nhà nghiên cứu, doanh nghiệp và nhà đầu tư để thúc đẩy ứng dụng và lan tỏa các giải pháp số.

h) Tổ chức hội chợ, triển lãm, sàn giao dịch sản phẩm số; thực hiện các hoạt động quảng bá, kết nối cung cầu và cung cấp các dịch vụ tư vấn chuyên đổi số, an toàn thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp; triển khai các dịch vụ công nghệ thông tin và chuyên đổi số cho thị trường trong nước và quốc tế.

i) Tổ chức tư vấn, hỗ trợ đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ; quản lý và khai thác tài sản trí tuệ được hình thành từ các hoạt động nghiên cứu tại khu công nghệ số để thương mại hóa và chuyển giao công nghệ.

k) Cung cấp dịch vụ và các điều kiện cần thiết để tổ chức, doanh nghiệp và người lao động làm việc và học tập trong khu công nghệ số tập trung.

3. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có chức năng, nhiệm vụ như sau:

a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, phát triển và sản xuất thử nghiệm công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp;

b) Thử nghiệm có kiểm soát về ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp và các chính sách về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

c) Thử nghiệm, trình diễn, tổ chức hội chợ, triển lãm các sản phẩm, kết quả nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp, các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược;

d) Hỗ trợ ươm tạo doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong nông nghiệp;

đ) Cung cấp hạ tầng kỹ thuật, các dịch vụ khoa học, công nghệ, bảo quản sau thu hoạch, phân tích kiểm nghiệm và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

e) Kết nối các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Thành phố; hỗ trợ xây dựng chuỗi giá trị nông sản và hệ sinh thái nông nghiệp đổi mới sáng tạo để lan tỏa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất xã hội;

g) Tổ chức tư vấn, hỗ trợ đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ; quản lý và khai thác tài sản trí tuệ được hình thành từ các hoạt động nghiên cứu tại Khu nông nghiệp công nghệ cao để thương mại hóa và chuyển giao công nghệ.

Chương V

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VỀ QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 13. Quản lý quy hoạch tại các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Việc lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố được thực hiện như sau:

a) Đối với khu công nghệ cao có quy mô từ 200 ha trở lên hoặc có quy mô dưới 200 ha nhưng cần phải đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thì được lập quy hoạch phân khu để làm căn cứ lập dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, mà không cần phải lập quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao. Quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Đối với khu công nghệ cao không cần phải đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung thì không phải lập quy hoạch phân khu, mà triển khai lập quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao hoặc các khu vực trong khu công nghệ cao để làm căn cứ lập dự án đầu tư xây dựng công trình tại các lô đất.

c) Không thực hiện việc lập nhiệm quy hoạch phân khu, nhiệm vụ quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao và các khu vực trong phạm vi khu công nghệ cao.

2. Quy định về việc lấy ý kiến tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư

a) Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao phải lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan trong quá trình lập hoặc điều chỉnh tổng thể quy hoạch, mà không phải lấy ý kiến trong quá trình thẩm định. Thời gian lấy ý kiến cộng đồng dân cư tối đa là 10 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến, trường hợp chưa hết thời gian lấy ý kiến mà đã nhận được đầy đủ ý kiến của cộng đồng dân cư thì được thực hiện các bước tiếp theo.

b) Đối với quy hoạch chi tiết các khu vực trong phạm vi khu công nghệ cao thì không phải thực hiện lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trong quá trình lập và thẩm định, không phải lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Quy hoạch - Kiến trúc trước khi phê duyệt.

3. Ban Quản lý được phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu vực trong phạm vi khu công nghệ cao có nội dung khác với quy hoạch phân khu được phê duyệt, mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch phân khu của khu công nghệ cao trước khi phê duyệt quy hoạch chi tiết. Nội dung quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt được cập nhật vào quy hoạch phân khu của khu công nghệ cao khi thực hiện điều chỉnh.

4. Đối với dự án quốc phòng, an ninh trong khu công nghệ cao cần bảo đảm bí mật nhà nước, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết phải lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Quản lý thì trước khi phê duyệt. Nội dung lấy ý kiến

bao gồm sự phù hợp với mục tiêu phát triển của khu chức năng, phù hợp cảnh quan chung, yêu cầu kết nối hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng chung của khu chức năng và việc tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng trong nội dung quy hoạch.

5. Ban Quản lý quyết định phương thức tổ chức thẩm định quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu công nghệ cao và các khu vực trong khu công nghệ cao thông qua cách thức tổ chức họp Hội đồng thẩm định quy hoạch hoặc gửi hồ sơ xin ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định.

6. Việc lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và thực hiện các công việc khác có liên quan đến công tác quy hoạch (đo đạc bản đồ hiện trạng, lập bản đồ số, cắm mốc giới,...) được thực hiện theo hình thức chỉ định thầu theo quy trình rút gọn.

Điều 14. Quản lý hoạt động đầu tư tại các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Ban Quản lý xây dựng và trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành các nguyên tắc, tiêu chí thu hút đầu tư đối với các loại hình dự án đầu tư tại khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố trong từng thời kỳ.

2. Ban Quản lý xây dựng, ban hành và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư vào khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố trong từng thời kỳ; mẫu văn bản áp dụng đối với từng loại hình dự án đầu tư và phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về công nghệ cao.

3. Dự án thực hiện hoạt động công nghệ cao tại khu công nghệ cao quy định tại Điều 22 Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 phải đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chí theo quy định của Luật Công nghệ cao và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật công nghệ cao.

4. Nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng và các nhà đầu tư khác được quyền thuê đất, thuê lại đất tại khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố để xây dựng nhà xưởng, văn phòng cho thuê phục vụ cho các dự án đầu tư hoạt động công nghệ cao.

5. Dự án đầu tư tại khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao) thực hiện đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt theo quy định tại Điều 28 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15.

6. Dự án đầu tư tại khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ dự án tại khoản 7 Điều này) thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

b) Ban Quản lý cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ khi dự án đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, và e khoản 3 Điều 39 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các nguyên tắc, tiêu chí đối với dự án thực hiện hoạt động công nghệ cao, công nghệ chiến lược tại khu công nghệ cao (nếu có).

7. Dự án đầu tư công (trừ trường hợp dự án có mục đích an ninh, quốc phòng) tại khu công nghệ cao thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan. Cơ quan tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi có trách nhiệm lấy ý kiến thống nhất của Ban Quản lý trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư. Ban Quản lý có trách nhiệm tham gia ý kiến về sự phù hợp của dự án với quy hoạch của khu công nghệ cao, việc đáp ứng các mục tiêu phát triển khu công nghệ cao, sự phù hợp về kết nối hạ tầng với khu công nghệ cao.

8. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư tại khu công nghệ cao bao gồm trường hợp thuê đất trực tiếp của Nhà nước và thuê lại đất của nhà đầu tư hạ tầng phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư. Thời điểm nhà đầu tư thực hiện bảo đảm dự án được quy định như sau:

a) Nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trước khi tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhà đầu tư không tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trước thời điểm ban hành quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với trường hợp nhà đầu tư đã tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp khu đất thực hiện dự án đã được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thu hồi đất).

b) Nhà đầu tư thực hiện ký quỹ hoặc nộp cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng về nghĩa vụ ký quỹ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

9. Việc hoàn trả, điều chỉnh, chấm dứt nghĩa vụ bảo đảm thực hiện dự án được thực hiện như sau:

a) Hoàn trả 50% số tiền đã ký quỹ hoặc giảm 50% mức bảo lãnh tại thời điểm nhà đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận khác để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có)

theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ số tiền ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt hiệu lực của bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư đã hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng.

Điều 15. Trình tự, thủ tục và biện pháp xử lý dự án đầu tư chậm tiến độ kéo dài quá 24 tháng từ thời điểm kết thúc tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động của dự án hoặc mục tiêu hoạt động của từng giai đoạn (nếu có)

1. Nguyên tắc xử lý dự án đầu tư chậm tiến độ

a) Việc xử lý đối với các dự án đầu tư chậm tiến độ phải được thực hiện kiên quyết, triệt để, tuân thủ nghiêm quy định của pháp luật; bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch thông tin vi phạm.

b) Áp dụng đồng bộ các biện pháp chế tài để xử lý vi phạm, bao gồm: xử phạt vi phạm hành chính, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, tạm hoãn xuất cảnh đối với người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư và nộp tiền ký quỹ vào ngân sách nhà nước.

2. Trình tự, thủ tục và biện pháp xử lý dự án chậm tiến độ

a) Kiểm tra, lập hồ sơ và xử phạt vi phạm hành chính

Ban Quản lý gửi thông báo làm việc bằng văn bản có bảo đảm đến nhà đầu tư tại 03 địa chỉ: trụ sở chính, địa điểm thực hiện dự án và địa chỉ liên lạc của người đại diện theo pháp luật.

Ban Quản lý chủ trì, phối hợp tổ chức lập vi bằng để ghi nhận hiện trạng thực tế của dự án, nhằm thiết lập chứng cứ pháp lý về hành vi vi phạm tiến độ.

Công chức được giao nhiệm vụ tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính. Trường hợp nhà đầu tư vắng mặt, trốn tránh hoặc từ chối làm việc, tiến hành lập biên bản vắng mặt với sự xác nhận của đại diện chính quyền địa phương hoặc người chứng kiến theo quy định.

Ban Quản lý ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và Ban Quản lý.

b) Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt và áp dụng biện pháp ngăn chặn

Trường hợp hết thời hạn quy định mà nhà đầu tư không tự nguyện chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, công chức được giao nhiệm vụ lập biên bản ghi nhận hành vi không chấp hành và Ban Quản lý ban hành Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Chấm dứt hoạt động của dự án và thu hồi đất

Đối với dự án chưa được giao đất, cho thuê đất: Ban Quản lý ban hành Quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và nộp toàn bộ tiền ký

quỹ bảo đảm thực hiện dự án vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Đối với dự án đã được Ban Quản lý giao đất, cho thuê đất: Ban Quản lý ban hành Quyết định thu hồi đất đối với diện tích đất vi phạm theo nguyên tắc không bồi thường về đất, tài sản gắn liền với đất và chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại khoản 8 Điều 81 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; ban hành Quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời thu hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và nộp toàn bộ tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư

Điều 16. Quản lý đất đai tại các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Đối với khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Ban Quản lý quyết định giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; quyết định điều chỉnh, gia hạn, thu hồi đất đối với đất đã giao, cho thuê theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Ban Quản lý được tổ chức khai thác, sử dụng tạm thời quỹ đất khu công chức năng đã được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa giao, cho thuê để thực hiện dự án.

2. Đối với khu công nghệ cao được đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bằng vốn đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư hạ tầng

a) Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định cho nhà đầu tư hạ tầng thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng.

b) Ủy ban nhân dân Thành phố được tạm giao một phần diện tích đất thuộc phạm vi khu công nghệ cao theo tiến độ giải phóng mặt bằng để nhà đầu tư hạ tầng khởi công và triển khai xây dựng một số hạng mục công trình thuộc phạm vi dự án khi chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện khởi công theo quy định.

c) Nhà đầu tư hạ tầng được cho các nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghệ cao thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng. Đơn giá cho thuê lại đất, cho thuê nhà xưởng tại khu công nghệ cao do nhà đầu tư hạ tầng ban hành, bảo đảm không được tính các chi phí mà Nhà nước đã ưu đãi miễn, giảm và hỗ trợ cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao.

d) Khi ký hợp đồng cho thuê lại đất, nhà đầu tư hạ tầng phải xác định cụ thể tiến độ sử dụng đất theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư; kiểm tra, theo dõi, đôn đốc bên thuê lại đất đưa đất vào sử dụng theo đúng tiến độ đã ký kết trong hợp đồng. Hằng năm, nhà đầu tư hạ tầng có trách nhiệm báo cáo Sở Nông nghiệp và

Môi trường, Ban Quản lý và công bố công khai diện tích đất chưa cho thuê lại trên trang thông tin điện tử của nhà đầu tư, cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

đ) Trường hợp bên thuê lại đất không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng so với tiến độ đã ký kết trong hợp đồng thuê lại đất, trừ trường hợp bất khả kháng thì nhà đầu tư hạ tầng có trách nhiệm yêu cầu bên thuê lại đất thực hiện các biện pháp để đưa đất vào sử dụng, đồng thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các trường hợp không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng và công khai trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

e) Trường hợp nhà đầu tư hạ tầng đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm đ khoản này mà bên thuê lại đất vẫn không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng thì nhà đầu tư hạ tầng đơn phương chấm dứt hợp đồng cho thuê lại đất và kiến nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố thu hồi đối với diện tích đất vi phạm của bên thuê lại đất để bàn giao cho nhà đầu tư hạ tầng. Việc xử lý quyền và nghĩa vụ có liên quan giữa nhà đầu tư hạ tầng và bên thuê lại đất thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 17. Đánh giá, thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư tại các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Ban Quản lý tổ chức đánh giá, thẩm định, cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về đầu tư, khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ và quy định tại Nghị quyết này.

2. Việc đánh giá, thẩm định công nghệ được thực hiện nhằm bảo đảm dự án đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư và phù hợp với định hướng phát triển khu công nghệ cao của Thành phố.

3. Nội dung đánh giá, thẩm định và tư vấn công nghệ bao gồm:

- a) Xem xét mức độ tiên tiến, hiện đại và khả năng làm chủ công nghệ;
- b) Hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo;
- c) Chuyển giao và thương mại hóa công nghệ;
- d) Việc sử dụng hạ tầng công nghệ, hạ tầng số dùng chung;
- đ) Việc đáp ứng tiêu chí công nghệ cao, công nghệ chiến lược;
- e) Việc đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, an ninh mạng, an toàn dữ liệu;
- g) Việc đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường;
- h) Việc áp dụng các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định.

4. Ban Quản lý được lựa chọn một hoặc kết hợp các hình thức sau để thực hiện hoạt động đánh giá, thẩm định và tư vấn công nghệ.

- a) Tự tổ chức thực hiện bằng bộ máy chuyên môn của Ban Quản lý;
- b) Thành lập Hội đồng tư vấn, thẩm định công nghệ;

c) Thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập trong nước và nước ngoài.

5. Hội đồng tư vấn, thẩm định công nghệ hoạt động theo nguyên tắc độc lập, khách quan, công khai, minh bạch; làm việc theo chế độ tập thể; kết luận theo đa số; chịu trách nhiệm về ý kiến chuyên môn trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

6. Ban Quản lý được quyền yêu cầu nhà đầu tư cung cấp hồ sơ, dữ liệu, tài liệu, báo cáo và thông tin phục vụ hoạt động đánh giá, thẩm định công nghệ; được khai thác cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý theo quy định của pháp luật.

7. Kết quả đánh giá, thẩm định công nghệ là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận, điều chỉnh dự án đầu tư; xem xét việc hưởng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật.

8. Kinh phí phục vụ hoạt động của Hội đồng tư vấn, thẩm định công nghệ; kinh phí thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập; kinh phí tổ chức khảo sát, thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá công nghệ và các hoạt động chuyên môn khác được bảo đảm từ ngân sách Thành phố và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

9. Mức chi cho hoạt động của Hội đồng tư vấn, thẩm định công nghệ; mức chi thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập được áp dụng tối đa không vượt quá 200% mức chi đối với Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại mục 1 điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN ngày 30/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 18. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ trong các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm:

a) Ưu tiên phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo theo mô hình liên kết giữa Nhà nước, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học công nghệ, quỹ đầu tư và các tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo nhằm thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược và sản phẩm đổi mới sáng tạo.

b) Khuyến khích doanh nghiệp thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển, quỹ phát triển khoa học công nghệ, quỹ đổi mới sáng tạo; khuyến khích hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực công nghệ cao và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao.

c) Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ đầu tư hoặc thu hút đầu tư phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm công nghệ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm thử nghiệm công nghệ, phòng thí nghiệm dùng

chung, không gian làm việc chung, sàn giao dịch công nghệ, trung tâm dữ liệu, hạ tầng trí tuệ nhân tạo, hạ tầng tính toán hiệu năng cao và các hạ tầng phục vụ hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo trong khu công nghệ cao.

d) Ưu tiên bố trí nguồn lực để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, thử nghiệm, tiếp nhận, chuyển giao, làm chủ và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm đổi mới sáng tạo trong khu công nghệ cao.

đ) Quy định các nguyên tắc, tiêu chí về mục tiêu, hoạt động của các dự án đầu tư cơ sở hoạt động đào tạo nhân lực công nghệ cao tại khu công nghệ cao, phù hợp định hướng phát triển, quy hoạch và yêu cầu hoạt động của khu công nghệ cao.

2. Ban Quản lý có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược hoạt động trong khu công nghệ cao (đối với trường hợp không thuộc điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công nghệ cao). Điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

b) Công nhận đối với Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 có tổng nguồn vốn dưới 6.000 tỷ đồng hoạt động trong khu công nghệ cao. Điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

c) Công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo trong phạm vi quản lý (đối với trường hợp thuộc khoản 3, khoản 4 Điều 40 Nghị định 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo). Điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận các đối tượng trên thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong khu công nghệ cao; tổ chức các hoạt động kết nối công nghệ, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghệ cao và thúc đẩy liên kết viện - trường - doanh nghiệp.

đ) Tổ chức các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, phát triển sản phẩm công nghệ cao, xây dựng thương hiệu công nghệ cao, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế và tham gia chuỗi cung ứng công nghệ cao trong nước và quốc tế.

e) Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu số phục vụ hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và quản lý hệ sinh thái công nghệ cao; được kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Thành phố và cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quản lý môi trường tại các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Ban Quản lý tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Việc kiểm tra, giám sát chất lượng môi trường định kỳ, đột xuất tại các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố được thực hiện như sau:

a) Phạm vi kiểm tra giám sát chất lượng môi trường định kỳ bao gồm: kiểm tra tình hình hoạt động của các công trình xử lý chất thải, tổ chức lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải của doanh nghiệp trước khi xả ra môi trường hoặc trước khi xả vào điểm đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghệ cao.

b) Ban Quản lý ban hành quyết định kiểm tra đột xuất khi có căn cứ cho rằng tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc do Trưởng Ban quản lý quyết định. Đoàn kiểm tra được thành lập có trách nhiệm thực hiện kiểm tra các nội dung quy định tại điểm a khoản này và các quy định khác của pháp luật.

c) Tại thời điểm ban hành Quyết định kiểm tra mà Ban Quản lý chưa lựa chọn được nhà thầu để thực hiện lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì có thể lựa chọn trong số các nhà thầu có năng lực đang thực hiện các hợp đồng với Ban Quản lý để thực hiện nhiệm vụ tương tự nhằm kịp thời thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra đột xuất. Nội dung công việc được bổ sung vào Phụ lục hợp đồng đã ký kết giữa Ban Quản lý và nhà thầu.

Điều 20. Đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có địa chỉ đặt trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Ban Quản lý thực hiện nhiệm vụ của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đối với việc đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có địa chỉ đặt trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, các nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố có liên quan và quy định tại Nghị quyết này.

2. Việc xác định hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý được căn cứ vào địa chỉ đăng ký đặt trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố. Địa chỉ đăng ký trong khu công nghệ cao phải là địa chỉ hợp pháp, có thật, nằm trong ranh giới khu công nghệ cao, phù hợp với quy hoạch, mục đích sử dụng đất, công năng công trình, quyền khai thác, sử dụng, cho thuê lại địa điểm và chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ cao.

3. Căn cứ xác định địa chỉ đăng ký trong khu công nghệ cao gồm một trong các tài liệu, thông tin do người đăng ký doanh nghiệp nộp hoặc đã có trong cơ sở dữ liệu của Ban Quản lý, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, hợp đồng thuê hoặc thuê lại mặt bằng, nhà xưởng, văn phòng, phòng thí nghiệm, không gian làm việc, địa điểm kinh doanh; văn bản xác nhận của chủ đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp thứ phát, đơn vị vận hành về quyền sử dụng hợp pháp địa điểm đăng ký hoặc tài liệu khác chứng minh quyền sử dụng hợp pháp địa điểm đăng ký.

4. Trường hợp chưa có căn cứ xác định địa chỉ đăng ký là địa chỉ hợp pháp trong khu công nghệ cao theo quy định tại Điều này, Ban Quản lý chưa có cơ sở xác định hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết đăng ký doanh nghiệp tại khu công nghệ cao.

5. Ban Quản lý tổ chức xác thực địa chỉ đăng ký trong khu công nghệ cao trên cơ sở hồ sơ, tài liệu do người đăng ký doanh nghiệp nộp và dữ liệu hiện có của Ban Quản lý hoặc cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu thì không yêu cầu người đăng ký doanh nghiệp nộp lại. Việc xác thực địa chỉ không làm kéo dài thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

6. Ban Quản lý hướng dẫn, công khai việc nộp tài liệu, thông tin làm căn cứ xác định địa chỉ đăng ký là địa chỉ hợp pháp trong khu công nghệ cao; người đăng ký doanh nghiệp nộp tài liệu xác thực địa chỉ thông qua chức năng đính kèm hồ sơ trên hệ thống đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

7. Doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có địa chỉ đặt trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố sau khi được đăng ký chịu sự quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát và hậu kiểm của Ban Quản lý theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị quyết này.

8. Ban Quản lý xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có địa chỉ đặt trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố; thực hiện phân loại, theo dõi, kiểm tra, giám sát, hậu kiểm việc hoạt động đúng địa chỉ, đúng ngành nghề, lĩnh vực, mục tiêu hoạt

động và việc đáp ứng điều kiện, tiêu chí quản lý trong khu công nghệ cao theo quy định.

Điều 21. Quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động của dự án đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Ban Quản lý thực hiện quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động của dự án đầu tư, doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở ươm tạo, tổ chức cung ứng dịch vụ và các chủ thể khác có địa chỉ, địa điểm hoạt động trong khu công nghệ cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phân cấp, ủy quyền; trên cơ sở cơ sở dữ liệu quản lý, kế hoạch quản lý, cảnh báo rủi ro hoặc dấu hiệu vi phạm; bảo đảm công khai, minh bạch, không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành của cơ quan có thẩm quyền.

2. Dự án đầu tư, doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở ươm tạo, tổ chức cung ứng dịch vụ và đơn vị hoạt động trong khu công nghệ cao có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin về tình trạng hoạt động, địa chỉ, địa điểm, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động, việc sử dụng mặt bằng, nhà xưởng, văn phòng, phòng thí nghiệm, không gian làm việc và các thông tin khác có liên quan theo yêu cầu của Ban Quản lý.

3. Ban Quản lý xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu về dự án đầu tư, doanh nghiệp và các chủ thể hoạt động trong khu công nghệ cao; tích hợp dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý và kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu với các cơ quan, đơn vị có liên quan để phục vụ quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát, thống kê, báo cáo và đánh giá hiệu quả hoạt động của khu công nghệ cao.

4. Ban Quản lý sử dụng thông tin, dữ liệu quản lý để theo dõi, phát hiện dấu hiệu hoạt động không đúng mục tiêu, không đúng địa chỉ, không đúng công năng, không duy trì điều kiện, tiêu chí hoạt động công nghệ cao hoặc không thực hiện chế độ thông tin, báo cáo; yêu cầu giải trình, khắc phục hoặc chuyển sang hậu kiểm, kiểm tra, xử lý theo quy định.

Điều 22. Quản lý nhà nước về lao động, lao động nước ngoài và quan hệ lao động trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Ban Quản lý thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động, lao động nước ngoài và quan hệ lao động đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối với quản lý lao động Việt Nam và quan hệ lao động trong khu công nghệ cao, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện theo pháp luật chuyên ngành về lao động, trừ trường hợp được quy định khác tại Nghị quyết này, Ban Quản lý theo dõi, tổng hợp tình hình sử dụng lao động, biến động lao động, quan hệ lao động, an toàn vệ sinh lao động, làm thêm giờ và các nội dung quản lý lao động khác trong khu công nghệ cao theo phạm vi quản lý.

3. Đối với nội quy lao động và hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp, hoạt động đưa người lao động đi thực tập ở nước ngoài dưới 90 ngày, doanh nghiệp trong khu công nghệ cao chủ động ban hành, ký kết, thực hiện, công khai, lưu giữ hồ sơ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, trình tự, điều kiện thực hiện theo pháp luật chuyên ngành; không phải thực hiện thủ tục đăng ký, tiếp nhận, chấp thuận tại Ban Quản lý hoặc cơ quan quản lý nhà nước trước khi thực hiện. Ban Quản lý thực hiện theo dõi, hậu kiểm, kiểm tra, giám sát và xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Ban Quản lý thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở chính đặt trong khu công nghệ cao.

5. Trường hợp người sử dụng lao động không có trụ sở chính trên địa bàn thành phố Hà Nội nhưng có chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đặt trong khu công nghệ cao thì Ban Quản lý thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài dự kiến làm việc tại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đó.

6. Ban Quản lý tiếp nhận thông báo của người sử dụng lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc địa điểm kinh doanh đặt trong khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật chuyên ngành về lao động.

7. Điều kiện, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết các thủ tục về người lao động nước ngoài được thực hiện theo danh mục thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, ban hành.

Điều 23. Cơ chế, chính sách hậu kiểm đối với các dự án đầu tư tại khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Ban Quản lý tổ chức hậu kiểm, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện mục tiêu, cam kết, tiêu chí và hoạt động của các dự án đầu tư, doanh nghiệp trong quá trình triển khai, vận hành và hoạt động trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị quyết này.

2. Việc hậu kiểm được thực hiện nhằm bảo đảm dự án đầu tư:

a) Thực hiện đúng mục tiêu, quy mô, tiến độ, ngành nghề, lĩnh vực hoạt động đã được chấp thuận;

b) Đáp ứng và duy trì các tiêu chí về công nghệ cao, công nghệ chiến lược, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

c) Sử dụng hiệu quả đất đai, hạ tầng, nguồn lực đầu tư và các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư;

d) Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy, lao động, an toàn thông tin, an ninh mạng và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối với dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt, Ban Quản lý thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

4. Thời gian thực hiện hậu kiểm được quy định như sau:

a) Hậu kiểm lần đầu được thực hiện trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày dự án chính thức đi vào hoạt động;

b) Đối với dự án điều chỉnh công nghệ, mở rộng quy mô hoặc thay đổi mục tiêu hoạt động chính thì thực hiện hậu kiểm trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày hoàn thành việc điều chỉnh và đưa nội dung điều chỉnh vào hoạt động;

c) Hậu kiểm đột xuất được thực hiện khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật, vi phạm cam kết đầu tư, dự án chậm tiến độ, ngừng hoạt động, hoạt động không hiệu quả, không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, có phản ánh, kiến nghị hoặc khi cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước.

5. Kế hoạch hậu kiểm, kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư hằng năm, theo chuyên đề hoặc đột xuất được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc quản lý rủi ro, kế thừa kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền; bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, không chồng chéo, trùng lặp về nội dung, đối tượng, thời gian kiểm tra, trừ trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

6. Ban Quản lý có thể tổ chức thành lập hội đồng hoặc thuê chuyên gia để thực hiện hậu kiểm, hoạt động của hội đồng và chuyên gia theo quy định tại khoản 8, 9 Điều 17 Nghị quyết này.

7. Trưởng ban Ban Quản lý có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố thuộc các lĩnh vực: kế hoạch và đầu tư, đăng ký doanh nghiệp, xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ. Việc xử phạt quy định tại khoản này không làm thay đổi thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành theo quy định của pháp luật. Công chức được giao nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm hành chính có thẩm quyền lập Biên bản vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý quy định tại khoản này.

Điều 24. Cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng, vận hành, khai thác khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Đối với khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng bằng bằng vốn ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập

đơn vị quản lý, vận hành hoặc giao cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc để thực hiện công tác quản lý, vận hành, khai thác.

2. Đối với khu công nghệ cao được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư kinh doanh, nhà đầu tư hạ tầng tự quyết định mô hình đơn vị quản lý, vận hành, khai thác. Đơn vị quản lý, vận hành, khai thác có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác hạ tầng khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

b) Ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác hạ tầng khu công nghệ cao, bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

c) Ban hành đơn giá duy tu, quản lý hạ tầng, đơn giá xử lý nước thải và các đơn giá khác có liên quan đến công tác quản lý, vận hành.

d) Tổ chức hoặc trực tiếp cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, chuyên gia, người lao động thực hiện các thủ tục hành chính.

đ) Tổ chức hoặc trực tiếp cung cấp các dịch vụ phục vụ cho nhà đầu tư, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác có liên quan của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong khu chức năng.

e) Thực hiện các hoạt động xúc tiến và thu hút đầu tư.

g) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhà đầu tư, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong khu chức năng.

h) Tuân thủ quy định pháp luật về an ninh mạng trong quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác khu công nghệ số tập trung.

Chương VI

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐẦU TƯ HOẠT ĐỘNG TẠI KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 25. Cơ chế chính sách ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, hoàn trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ số tập trung được miễn toàn bộ tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê (bao gồm cả diện tích phân khu thực hiện hoạt động công nghiệp công nghệ số và diện tích phân khu cung cấp dịch vụ cho khu công nghệ số tập trung).

2. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất như sau:

a) Miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đối với diện tích đất thực hiện các hoạt động công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, đất xây dựng

nhà lưu trú và công trình kết cấu hạ tầng, đất cây xanh và mặt nước sử dụng chung theo quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết khu chức năng (nếu có) được phê duyệt.

b) Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng không quá 03 năm, miễn tiền thuê đất trong 15 năm tiếp theo sau thời gian miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản và giảm 50% tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại đối với diện tích đất của khu công nghệ cao không thuộc điểm a khoản này theo quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết (nếu có) của khu công nghệ cao được phê duyệt.

c) Nhà đầu tư hạ tầng không được tính tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn tại điểm a và điểm b khoản này vào tổng vốn đầu tư của dự án đầu xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, chi phí để tính đơn giá cho thuê lại đất đã có hạ tầng thu của nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghệ cao. Nhà đầu tư hạ tầng có trách nhiệm báo cáo Ban Quản lý về đơn giá cho thuê lại đất tại khu công nghệ cao trước khi thực hiện phê duyệt hoặc điều chỉnh đơn giá.

3. Dự án đầu tư trong khu công nghệ cao được Nhà nước đầu tư hạ tầng kỹ thuật và được Ban Quản lý trực tiếp giao đất, cho thuê đất thì được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng không quá 03 năm và miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản như sau:

a) Miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đối với dự án thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và dự án xây dựng nhà lưu trú.

b) Miễn 19 năm đối với dự án thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng, văn phòng cho thuê.

c) Miễn 15 năm đối với dự án đầu tư tại khu công nghệ cao không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Dự án đầu tư trong khu công nghệ cao được ngân sách Nhà nước bố trí vốn để bồi thường giải phóng mặt bằng và được Ban Quản lý trực tiếp giao đất, cho thuê đất thì người sử dụng đất phải hoàn trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho ngân sách Nhà nước theo quy định sau:

a) Mức thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất phải hoàn trả được tính bình quân trên toàn bộ diện tích của khu công nghệ cao (đồng/m²), tương ứng với thời gian sử dụng đất 50 năm và do Ban Quản lý xác định, ban hành. Trường hợp dự án có thời hạn sử dụng đất từ trên 50 năm đến 70 năm thì được áp dụng mức thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả tương ứng với thời gian sử dụng đất 50 năm theo quy định tại điểm này.

b) Mức thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả tại điểm a khoản này được tính bằng tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng khu công nghệ cao theo giá trị quyết toán được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chia cho tổng diện tích đất của khu công nghệ cao (trừ diện

tích đất xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh và mặt nước sử dụng chung theo quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết (nếu có) của khu công nghệ cao được phê duyệt).

c) Ban Quản lý xác định và thông báo số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà người sử dụng đất phải hoàn trả tương ứng với thời gian sử dụng đất và diện tích đất được giao, cho thuê. Người sử dụng đất tại khu công nghệ cao có trách nhiệm nộp tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả cho Nhà nước theo Thông báo của Ban Quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này.

d) Người sử dụng đất tại khu công nghệ cao là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được Ban Quản lý giao đất không thu tiền sử dụng đất, doanh nghiệp Nhà nước được Ban Quản lý cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn đầu tư công, nhà đầu tư thuê đất để xây dựng nhà lưu trú thì không phải hoàn trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho Nhà nước.

5. Trường hợp dự án tại khoản 3 Điều này được sử dụng đất vào mục đích hỗn hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị quyết này thì tiền thuê đất và chính sách miễn, giảm tiền thuê đất được áp dụng đối với từng diện tích đất sử dụng vào các mục đích khác nhau (trường hợp phân định được diện tích đất dành cho các mục đích khác nhau) hoặc áp dụng đối với từng loại diện tích sàn xây dựng sử dụng vào các mục đích khác nhau (trường hợp không phân định được diện tích đất dành cho các mục đích khác nhau). Ban Quản lý có trách nhiệm xác định tỷ lệ diện tích đất hoặc diện tích sàn xây dựng quy định tại khoản này để chuyển cơ quan có thẩm quyền xác định tiền thuê đất. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện, Ban Quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố để có ý kiến chỉ đạo, tháo gỡ.

Điều 26. Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án thực hiện hoạt động công nghệ cao tại khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Các dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư quy định tại điểm khoản 1 Điều 26 Luật Thủ đô tại khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố bao gồm:

- a) Dự án hoạt động công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;
- b) Dự án nghiên cứu và phát triển, ứng dụng, sản xuất sản phẩm về công nghệ chiến lược theo quy định của Luật Công nghệ cao;
- c) Dự án hoạt động công nghệ số, nghiên cứu và phát triển sản phẩm và dịch vụ công nghệ số;
- d) Dự án đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;
- đ) Dự án xây dựng trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo;

2. Ngân sách Thành phố chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ cho các dự án tại khoản 1 Điều này, bao gồm: Chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; Chi phí nghiên cứu và phát triển; Chi phí đầu tư tạo tài sản cố định; Chi phí sản xuất sản

phẩm công nghệ cao; Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội; Chi phí hỗ trợ chuyển đổi hoạt động, cải tiến công nghệ để nâng cao hiệu quả hoạt động của dự án và các hỗ trợ khác có liên quan. Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tiêu chí, điều kiện, mức hỗ trợ cụ thể theo đề xuất của Ban Quản lý.

3. Việc áp dụng chính sách hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này đảm bảo phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư chiến lược có quy mô lớn, có ảnh hưởng lớn về kinh tế - xã hội cần đặc biệt khuyến khích, thu hút đầu tư tại khu công nghệ cao, Ủy ban nhân dân Thành phố đàm phán, thương lượng với nhà đầu tư về các hỗ trợ đầu tư đặc thù với mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Nghị quyết này và trình Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định. Các nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Chính sách miễn, giảm tiền thuê đất;

b) Chính sách hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Hỗ trợ chi phí thuê lại đất có hạ tầng của nhà đầu tư hạ tầng;

d) Hỗ trợ chi phí sử dụng hạ tầng (điện, nước sạch, xử lý nước thải,...);

e) Cơ chế ưu tiên về thủ tục thuế, hải quan;

g) Chi phí đầu tư máy móc, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ thí nghiệm phòng lab với mục đích chia sẻ sử dụng trong khu thử nghiệm, cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ dùng chung của khu công nghệ cao;

h) Các hỗ trợ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 27. Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án đầu tư hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao

1. Chi phí đầu tư xây dựng nhà lưu trú được tính là khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của chủ đầu tư dự án xây dựng nhà lưu trú theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà lưu trú được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Miễn toàn bộ tiền thuê đất trong cả thời gian thuê và không phải hoàn trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Nhà nước trong trường hợp được Ban Quản lý trực tiếp cho thuê đất.

b) Hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng và các ưu đãi, hỗ trợ khác như đối với dự án xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở.

c) Hưởng lợi nhuận định mức tối đa 15% tổng chi phí đầu tư xây dựng đối với phần diện tích xây dựng nhà lưu trú.

d) Được sử dụng tối đa 40% tổng diện tích sàn xây dựng của dự án xây dựng nhà lưu trú để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ; được

hạch toán riêng và không được tính chi phí đầu tư xây dựng phần diện tích kinh doanh dịch vụ, thương mại này vào giá cho thuê nhà lưu trú; được hưởng toàn bộ lợi nhuận đối với phần diện tích kinh doanh dịch vụ, thương mại.

đ) Được vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội với lãi suất cho vay ưu đãi.

e) Trường hợp dự án đầu tư hỗn hợp trong đó có hạng mục lưu trú thì chính sách ưu đãi tại khoản này chỉ được áp dụng đối với hạng mục nhà lưu trú.

3. Các dự án đầu tư hạ tầng xã hội và nhà lưu trú trong khu công nghệ cao phù hợp với danh mục lĩnh vực đầu tư và cho vay tại Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố thì được vay vốn với lãi suất cho vay tối thiểu theo quy định về cho vay tại Quỹ Đầu tư.

Điều 28. Cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, người lao động làm việc tại các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố

1. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ về thuê nhà lưu trú

a) Gia đình của chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, người lao động (bao gồm vợ, chồng, bố, mẹ, con) được cùng lưu trú trong thời gian thuê nhà lưu trú.

b) Chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý chủ chốt làm việc trong các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ sau khi kết thúc thời gian làm việc tại khu công nghệ cao nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng nhà lưu trú đang thuê thì được bên cho thuê xem xét, quyết định tiếp tục cho thuê theo hợp đồng thuê nhà lưu trú, nhưng phải bảo đảm không ảnh hưởng đến nhu cầu ưu tiên bố trí nhà lưu trú cho các đối tượng đang làm việc, hoạt động, học tập tại khu công nghệ cao. Người thuê nhà có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền thuê, phí dịch vụ, chi phí quản lý, vận hành và các chi phí phát sinh theo hợp đồng; không áp dụng chính sách miễn, hỗ trợ tiền thuê từ ngân sách nhà nước đối với thời gian tiếp tục thuê, trừ trường hợp Ủy ban nhân dân Thành phố có quy định khác.

c) Nhà lưu trú do Nhà nước đầu tư trong khu công nghệ cao được ưu tiên bố trí cho các đối tượng sau đây: chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý chủ chốt tại cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp; cán bộ, công chức tại cơ quan nhà nước của Trung ương hoặc Thành phố; viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập của Trung ương hoặc Thành phố được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên; người lao động làm việc theo hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật, có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên hoặc không xác định thời hạn tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của Trung ương hoặc Thành phố được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên. Các đối tượng nêu trên phải được phân công, bố trí làm việc trực tiếp, thường xuyên tại khu công nghệ cao và có nhu cầu lưu trú thực tế trong thời gian làm việc tại khu công nghệ cao.

Trường hợp sau khi đã ưu tiên bố trí cho các đối tượng nêu trên mà còn quỹ nhà lưu trú chưa sử dụng hết thì được bố trí cho đối tượng khác có nhu cầu thuê nhà lưu trú.

Các đối tượng ưu tiên tại điểm này được miễn toàn bộ tiền thuê nhà trong thời gian đáp ứng điều kiện thuê. Đối tượng khác được bố trí thuê nhà lưu trú có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền thuê nhà, phí dịch vụ, chi phí quản lý, vận hành và các chi phí phát sinh khác theo hợp đồng thuê nhà lưu trú. Chi phí quản lý, vận hành, bảo trì, dịch vụ và các chi phí phát sinh khác thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

d) Đối với nhà lưu trú trong khu công nghệ cao không do Nhà nước đầu tư, các đối tượng được ưu tiên theo quy định tại điểm c khoản này làm việc trực tiếp, thường xuyên tại khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố từ 05 năm trở lên được ngân sách Thành phố hỗ trợ tối đa 50% tiền thuê nhà lưu trú. Mức hỗ trợ cụ thể, mức giá thuê làm căn cứ hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, phương thức chi trả và cơ chế kiểm tra, giám sát do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định. Đối tượng đã được bố trí thuê nhà lưu trú do Nhà nước đầu tư và được miễn tiền thuê nhà theo quy định tại điểm c khoản này thì không được hưởng hỗ trợ tiền thuê nhà lưu trú quy định tại điểm này trong cùng thời gian thuê.

2. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ về mua nhà ở xã hội

a) Cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước của Trung ương, Thành phố; viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên, có trụ sở, cơ sở làm việc trong khu công nghệ cao, được phân công, bố trí làm việc trực tiếp, thường xuyên tại khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố và chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở, được ưu tiên mua 01 nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố; không phải đáp ứng điều kiện về thu nhập và điều kiện về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở xã hội.

b) Đối tượng được mua nhà ở xã hội quy định tại điểm a khoản này được Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay để mua nhà ở xã hội với mức lãi suất cho vay bằng 4%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 110% lãi suất cho vay, miễn phí trả nợ trước hạn, thời hạn vay tối đa 30 năm.

3. Chính sách hỗ trợ đi lại

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được phân công, bố trí hoặc có hợp đồng lao động làm việc trực tiếp, thường xuyên tại khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố được hỗ trợ 100% chi phí mua vé tháng khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng bao gồm xe buýt, ô tô chở khách tuyến cố định, đường sắt đô thị. Việc hỗ trợ không áp dụng đồng thời với chính sách hỗ trợ chi phí sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng khác từ ngân sách nhà nước trong cùng thời gian.

b) Ban Quản lý xác nhận đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được hưởng chính sách hỗ trợ tại khoản này.

Chương VII

CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, MÔ HÌNH VỀ QUẢN LÝ, QUẢN TRỊ KHU CÔNG NGHỆ CAO

Điều 29. Vị trí, chức năng của Ban Quản lý khu công nghệ cao

1. Ban Quản lý các khu công nghệ cao là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, thực hiện công tác quản lý nhà nước trực tiếp và toàn diện đối với các khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố và các nhiệm vụ, quyền hạn khác do các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

2. Mô hình quản trị là tổ chức, điều hành và phối hợp nhằm quản lý toàn diện hoạt động của khu công nghệ cao theo mục tiêu: phát triển công nghệ cao, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thu hút đầu tư chất lượng cao, hình thành hệ sinh thái khoa học-công nghệ. Mô hình quản trị khu công nghệ cao hiện đại hướng tới quản trị hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đa chủ thể, trong đó Nhà nước giữ vai trò định hướng chiến lược; Ban Quản lý giữ vai trò điều phối trung tâm, điều hành, giám sát, hỗ trợ, kết nối sinh thái; doanh nghiệp công nghệ cao là chủ thể sản xuất và tạo ra sản phẩm công nghệ cao; viện nghiên cứu, trường đại học là chủ thể tạo ra giá trị công nghệ.

Điều 30. Công ty phát triển khu công nghệ cao Thành phố

1. Công ty phát triển khu công nghệ cao Thành phố là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu 100% phần vốn Nhà nước hoặc tham gia góp vốn thành lập để thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành, khai thác, đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ, hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố và thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, trong đó Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Công ty phát triển khu công nghệ cao Thành phố có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

a) Tiếp nhận, quản lý, vận hành, duy tu, bảo trì, khai thác và phát triển các tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác được Nhà nước giao quản lý theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý, vận hành, duy tu, bảo trì và khai thác hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng số, hạ tầng công nghệ và hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao; tổ chức

cung cấp dịch vụ hạ tầng, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ số và các dịch vụ hỗ trợ phục vụ hoạt động của khu công nghệ cao;

c) Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa hệ thống hạ tầng khu công nghệ cao theo kế hoạch và nhu cầu phát triển;

d) Tổ chức quản lý, vận hành trung tâm dữ liệu, hạ tầng số, hệ thống quản lý thông minh và các hạ tầng công nghệ dùng chung;

đ) Được thu tiền sử dụng hạ tầng, phí dịch vụ hạ tầng và các khoản thu hợp pháp khác từ các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu công nghệ cao theo cơ chế do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định;

e) Được huy động các nguồn vốn hợp pháp; liên doanh, liên kết; hợp tác với tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài để đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật và định hướng phát triển của Thành phố.

đ) Phối hợp với Ban Quản lý trong công tác quản lý, vận hành, phát triển khu công nghệ cao, tổ chức xúc tiến đầu tư, đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy trong khu công nghệ cao.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao theo quy định của pháp luật.

4. Tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao được đầu tư bằng ngân sách nhà nước sau khi hoàn thành đầu tư được bàn giao cho Công ty phát triển khu công nghệ cao Thành phố quản lý, vận hành và khai thác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của thành phố Hà Nội.

5. Nguồn thu từ hoạt động khai thác, sử dụng hạ tầng khu công nghệ cao sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định được sử dụng để tái đầu tư phát triển, duy tu, bảo trì, hiện đại hóa hệ thống hạ tầng khu công nghệ cao và bổ sung vốn hoạt động của Công ty phát triển khu công nghệ cao Thành phố theo quy định của pháp luật.

6. Ủy ban nhân dân Thành phố quy định cụ thể cơ chế tổ chức, quản lý, hoạt động, cơ chế tài chính, phương thức quản lý tài sản công và cơ chế sử dụng nguồn thu của Công ty phát triển khu công nghệ cao Thành phố phù hợp với yêu cầu phát triển các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố.

Điều 31. Hội đồng tư vấn chiến lược phát triển khu công nghệ cao Thành phố

1. Hội đồng tư vấn chiến lược phát triển khu công nghệ cao thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Hội đồng tư vấn chiến lược) là tổ chức tư vấn giúp Ủy ban nhân dân thành phố và Ban Quản lý trong việc nghiên cứu, đề xuất định hướng, cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển các khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố.

2. Hội đồng tư vấn chiến lược có chức năng:

a) Tư vấn chiến lược, định hướng phát triển trung và dài hạn đối với khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

b) Tư vấn hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù về đầu tư, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển hệ sinh thái công nghệ cao;

c) Tư vấn lựa chọn lĩnh vực công nghệ ưu tiên, công nghệ chiến lược và mô hình phát triển khu công nghệ cao phù hợp với xu hướng quốc tế;

d) Tư vấn kết nối hợp tác quốc tế, xúc tiến đầu tư và thu hút nguồn lực chất lượng cao phục vụ phát triển khu công nghệ cao của Thành phố;

đ) Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành và khai thác khu công nghệ cao theo mô hình thông minh, hiện đại và bền vững.

3. Hội đồng tư vấn chiến lược có nhiệm vụ:

a) Nghiên cứu, phân tích xu hướng phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược và đổi mới sáng tạo trong nước và quốc tế;

b) Đề xuất chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển khu công nghệ cao của Thành phố theo từng giai đoạn;

c) Tham gia cho ý kiến đối với các đề án, chương trình, dự án trọng điểm liên quan đến phát triển khu công nghệ cao theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Ban Quản lý;

d) Tư vấn giải pháp thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn công nghệ lớn, trung tâm nghiên cứu và phát triển quốc tế vào khu công nghệ cao;

đ) Đề xuất cơ chế phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút chuyên gia, nhà khoa học và nhân tài công nghệ;

e) Tư vấn giải pháp phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái doanh nghiệp công nghệ cao và liên kết viện - trường - doanh nghiệp;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Thành phần Hội đồng tư vấn chiến lược gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng Ban Quản lý;

c) Các thành viên gồm đại diện các sở, ban, ngành; chuyên gia, nhà khoa học; đại diện viện nghiên cứu, trường đại học; doanh nghiệp công nghệ cao; tổ chức đổi mới sáng tạo và chuyên gia quốc tế (nếu cần).

5. Hội đồng tư vấn chiến lược hoạt động theo nguyên tắc:

a) Hoạt động tư vấn, không thay thế chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bảo đảm tính độc lập, khách quan, khoa học và thực tiễn trong hoạt động tư vấn;

c) Làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai và biểu quyết theo đa số;

d) Khuyến khích ứng dụng công nghệ số và hình thức họp trực tuyến trong quá trình hoạt động.

6. Quy chế hoạt động của Hội đồng tư vấn chiến lược:

a) Hội đồng làm việc theo quy chế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành;

b) Hội đồng được tổ chức họp định kỳ ít nhất 02 lần trong một năm và họp đột xuất khi cần thiết;

c) Ban Quản lý là cơ quan thường trực của Hội đồng;

d) Cơ quan thường trực có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, tài liệu, tổ chức các hoạt động của Hội đồng và tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động;

đ) Hội đồng được thành lập các tổ chuyên gia, nhóm nghiên cứu chuyên đề phục vụ hoạt động tư vấn;

e) Thành viên Hội đồng được cung cấp thông tin, dữ liệu cần thiết phục vụ hoạt động tư vấn theo quy định pháp luật;

g) Kinh phí hoạt động của Hội đồng được bảo đảm từ ngân sách Thành phố và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

7. Kết quả tư vấn, khuyến nghị của Hội đồng tư vấn chiến lược là cơ sở để Ủy ban nhân dân Thành phố, Ban Quản lý và các cơ quan liên quan nghiên cứu, xem xét trong quá trình xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách phát triển khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội tuyên truyền và giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 33. Quy định chuyển tiếp

1. Các khu công nghệ cao đã thành lập trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thực hiện các chức năng, nhiệm vụ như sau :

a) Khu Công nghệ cao Hòa Lạc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết này. Khu vực mở rộng

của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc thực hiện một số hoặc toàn bộ chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết này.

b) Khu Công nghệ cao sinh học Hà Nội thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của khu công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết này, trong đó ưu tiên các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

2. Khu chức năng trên địa bàn thành phố Hà Nội đã hoàn thành các thủ tục thành lập trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thủ tục công nhận khu công nghệ số tập trung theo quy định của pháp luật thì cần thực hiện thủ tục công nhận khu công nghệ số tập trung theo quy định của Chính phủ về khu công nghệ số tập trung.

3. Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu Công nghệ cao Hòa Lạc sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư thì Ban Quản lý tiếp tục làm chủ đầu tư dự án và thực hiện quản lý dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

4. Cơ chế, chính sách về tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoàn trả tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc được tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, người sử dụng đất tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 25 Nghị quyết này thì không phải hoàn trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng cho Nhà nước.

5. Ban Quản lý tiếp tục tổ chức quản lý, vận hành, duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghệ cao Hòa Lạc bằng vốn ngân sách Nhà nước và thực hiện các quy định về tiền sử dụng hạ tầng đối với các công trình do Nhà nước đầu tư, tiền xử lý nước thải tại Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố cho đến khi Ủy ban nhân dân Thành phố chuyển đổi sang mô hình quản lý vận hành khu công nghệ cao theo quy định tại khoản 1 Điều 24 và Điều 30 Nghị quyết này.

6. Ban Quản lý tiếp tục thực hiện cơ chế, chính sách quản lý đối với các nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 74/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố cho đến khi Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố có quy định khác.

7. Khu công nghệ cao trên địa bàn Thành phố được đầu tư xây dựng hạ tầng bằng vốn đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư hạ tầng và đã được thành lập trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan có thẩm quyền xác định chính sách ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất thì được áp dụng chính sách ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25

Nghị quyết này.

8. Các công trình nhà ở cho thuê, căn hộ cho thuê, nhà lưu trú được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được phép sử dụng cho thuê đối với các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 11 Nghị quyết này.

9. Đối với các dự án đầu tư cơ sở giáo dục tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc được cấp Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo mục tiêu đã được quy định tại các loại hình giấy phép trên. Trường hợp đề nghị hưởng ưu đãi đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm giải trình và cam kết việc đáp ứng các điều kiện, nguyên tắc, tiêu chí quy định đối với dự án đào tạo nhân lực công nghệ cao, trình Ban Quản lý để tổ chức thẩm định làm căn cứ để xác nhận ưu đãi đầu tư cho dự án.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày... tháng... năm 2026.

2. Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 12/10/2024, Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025, Nghị quyết số 73/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Khoá XVII, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, KHCN;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQ TP;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Các Ban HĐND Thành phố ;
- Các vị Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Văn phòng: Thành ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Cục KTVB và QLXLVPHC – Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- HĐND, UBND cấp xã;
- Công báo TP, Công TTĐT TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phùng Thị Hồng Hà